

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2026

Đắk Lắk, tháng 04/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND
VND/LAK: 0,8305

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		430.341.010.878	408.223.214.466
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		92.596.673.379	93.074.794.505
1.	Tiền	111	5.1	92.596.673.379	93.074.794.505
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120		226.850.689.261	102.249.938.688
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	226.850.689.261	102.249.938.688
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		23.962.757.973	34.695.994.518
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.871.287.968	29.441.062.164
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.577.128.768	2.527.617.833
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.514.341.237	2.727.314.521
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		80.885.061.079	176.051.460.861
1.	Hàng tồn kho	141	5.6	80.885.061.079	176.051.460.861
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V	TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150		-	-
VI.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	160		6.045.829.186	2.151.025.894
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	5.141.250.858	786.183.776
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		720.150.165	1.180.413.955
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	5.16	184.428.163	184.428.163
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		538.878.383.670	544.405.271.023
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		-	-
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		374.367.640.261	380.757.564.918
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	5.8	368.971.339.416	375.361.264.073
	- Nguyên giá	222		833.814.091.973	832.510.377.395
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(464.842.752.557)	(457.149.113.322)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	5.9	5.396.300.845	5.396.300.845
	- Nguyên giá	228		5.928.203.301	5.929.992.551
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(531.902.456)	(533.691.706)
III	TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230		-	-
IV.	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	240		-	-
V.	TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	250		58.031.233.811	58.945.723.966
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	58.031.233.811	58.945.723.966
VI.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	260		83.000.000.000	83.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.12	80.000.000.000	80.000.000.000
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		23.479.509.598	21.701.982.139
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.13	22.306.521.259	20.285.449.964
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		1.172.988.339	1.416.532.175
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		969.219.394.548	952.628.485.489

	NGUỒN VỐN	Mã số		Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		185.668.649.452	245.751.955.684
I.	NỢ NGẮN HẠN	310		159.824.314.714	224.707.108.793
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	9.708.132.903	11.155.917.250
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.401.464.581	18.358.732.547
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.256.620.501	
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	5.16	32.929.479.284	29.822.904.287
5.	Phải trả người lao động	315	5.17	12.330.022.544	67.581.931.723
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.18	-	1.615.092.099
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.19	1.351.740.361	2.673.956.541
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.20	94.949.023.753	83.799.363.791
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.21	4.897.830.787	9.699.210.555
II.	NỢ DÀI HẠN	330		25.844.334.738	21.044.846.891
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.20	25.844.334.738	20.906.107.610
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	138.739.281
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		783.550.745.096	706.876.529.805
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.22	732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.22	(336.472.900.842)	(334.967.137.807)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	5.22	61.794.639.878	61.939.185.581
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.22	320.590.668.596	242.170.891.066
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		242.170.891.066	84.774.615.416
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		78.419.777.530	157.396.275.650
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.22	5.638.337.464	5.733.590.965
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		969.219.394.548	952.628.485.489



Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Độ
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND VND/LAK: 0,8248

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2026	Quý 1-2025	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	279.771.060.400	205.091.384.946	279.771.060.400	205.091.384.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		279.771.060.400	205.091.384.946	279.771.060.400	205.091.384.946
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	169.665.872.135	124.087.148.776	169.665.872.135	124.087.148.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110.105.188.265	81.004.236.170	110.105.188.265	81.004.236.170
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.148.075.787	4.095.844.643	12.148.075.787	4.095.844.643
8. Chi phí tài chính	22	6.4	4.177.686.011	1.217.094.305	4.177.686.011	1.217.094.305
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		2.485.392.973	302.686.892	2.485.392.973	302.686.892
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.018.131.527	7.457.461.646	8.018.131.527	7.457.461.646
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.651.991.921	7.786.232.067	11.651.991.921	7.786.232.067
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		98.405.454.593	68.639.292.795	98.405.454.593	68.639.292.795
13. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
14. Chi phí khác	32	6.7	58.241.643	1.711.693.812	58.241.643	1.711.693.812
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(58.241.643)	(1.711.693.812)	(58.241.643)	(1.711.693.812)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		98.347.212.950	66.927.598.983	98.347.212.950	66.927.598.983
17. Chi phí TNDN hiện hành	51	5.16	19.917.884.366	11.073.277.383	19.917.884.366	11.073.277.383
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		104.804.555	-	104.804.555	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		78.324.524.029	55.854.321.600	78.324.524.029	55.854.321.600
20. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61	6.8	78.419.777.530	55.948.715.102	78.419.777.530	55.948.715.102
21. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(95.253.501)	(94.393.502)	(95.253.501)	(94.393.502)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.8	1.071	764	1.071	764
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Độ
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kê toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kê toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		98.347.212.950	66.927.598.983
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		13.024.112.926	26.504.723.070
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.223.189.437)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.328.143.086)	(853.022.368)
-	Chi phí đi vay	06		2.640.136.475	804.834.634
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		103.460.129.828	93.384.134.319
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.193.500.335	(5.632.718.922)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		95.166.399.782	44.771.685.706
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(76.139.863.098)	(58.805.782.526)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.376.138.377)	(1.286.828.623)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(2.640.136.475)	(969.593.101)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.083.726.274)	(18.701.510.349)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.273.290.215	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.389.026.531)	(705.427.786)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		110.464.429.405	52.053.958.718
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.445.824.966)	(9.543.400.027)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.273.035.887	1.837.822.710
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(177.955.380.009)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.275.278.134	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.793.427.567	5.188.168.561
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.059.463.387)	(2.517.408.756)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kê toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3.	Tiền thu từ đi vay	33		35.361.494.402	21.399.450.201
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.514.358.632)	(47.994.710.247)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.591.030)	(555.782.955)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.825.544.740	(27.151.043.001)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(769.489.242)	22.385.506.961
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	93.074.794.505	81.129.688.423
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		291.368.116	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	92.596.673.379	103.515.195.384



Nguyễn Thị Thu Hà

Lập biểu



Lê Thanh Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Độ

Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 5 năm 2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) kinh doanh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp – chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều, chuối và sầu riêng để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con là:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luông, huyện Păkse, tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	83,87%	83,87%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 2.428 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.706 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tại ngày phát sinh giao dịch. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này.

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế cho từng trường hợp sau:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

+ Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

+ Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

+ Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/03/2025: 0,8490 LAK/VND
31/12/2025: 0,8252 VND/LAK đối với bảng CĐKT
0,8544 VND/LAK đối với KQKD, LCTT
31/03/2026: 0,8305 VND/LAK đối với bảng CĐKT
0,8248 VND/LAK đối với KQKD, LCTT

4.5. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.11. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	6.307.379.449	15.867.923.445
Tiền gửi ngân hàng	85.032.238.130	77.206.871.060
Tiền đang chuyển	1.257.055.800	
	92.596.673.379	93.074.794.505

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn VietinBank (1)	132.871.763.997		26.025.206.011	
Tiền gửi có kỳ hạn Lao-VietBank (2)	26.978.925.264		26.224.732.677	
Tiền gửi có kỳ hạn Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đắk Lắk (3)	62.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn Agribank-Đắk Lắk (4)	5.000.000.000			
	226.850.689.261	-	102.249.938.688	-

(1) Tiền gửi có kỳ hạn tại VietinBank Lào: Số tiền gửi 5.000.000 USD; thời hạn 3 tháng từ tháng 03/2026 đến tháng 06/2026; lãi suất tiền gửi 3%/năm.

(2) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Liên doanh Lào – Việt: Số tiền gửi 1.015.224,17 USD; thời hạn 3 tháng từ ngày 31/03/2026 đến 30/06/2026; lãi suất tiền gửi 3%/năm.

(3) Tiền gửi có kỳ hạn tại Quỹ tín dụng Nhân dân cao su Đắk Lắk gồm các hợp đồng tiền gửi thời hạn 6 tháng, lãi suất tiền gửi từ 6%/năm đến 7%/năm.

(4) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng NN&PTNT: thời hạn 6 tháng, lãi suất tiền gửi 7,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
UKKO CORPORATION	6.653.898.608	1.879.718.400
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.	-	3.044.793.640
CORRIE MACCOLL NORTH AMERICA.,INC	6.217.389.360	
MALAYA INTERNATIONAL COMPANY PTE.LTD	-	1.742.712.580
R1 INTERNATIONAL PTE.LTD	-	1.039.066.560
WEBER AND SCHAEER GMBH & CO.KG	-	1.021.309.520
CHINA-BASE PETROCHEMICAL CORPORATION	-	20.713.461.464
Khách hàng khác	-	
	12.871.287.968	29.441.062.164

5.4. Trả trước cho người bán

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Đại Phát Tây Nguyên	542.805.539	546.291.808
CÔNG TY CỔ PHẦN WORKIT	380.448.525	382.892.026
XDCB Lê Văn Yên	1.600.240.819	599.820.843
Công ty Vietravel- Chi nhánh Đắk Lắk	527.520.000	
CÔNG TY TNHH TM DV SX CƠ KHÍ ĐỨC ĐẠT	1.581.050.529	
Nguyễn Bình	842.865.744	
Nhà cung ứng khác	2.102.197.612	998.613.156
	7.577.128.768	2.527.617.833

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Lãi tiền vay	1.627.520.548	-	1.481.547.946	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-		-	
Lãi dự thu của hợp đồng tiền gửi	938.522.000	-	492.740.000	-
Tạm ứng của nhân viên	362.321.895	-	135.233.310	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	585.976.794	-	617.793.265	-
	3.514.341.237	-	2.727.314.521	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.982.587.248	-	16.612.878.544	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.937.354.624	-	6.261.691.899	-
Thành phẩm	51.965.119.207	-	153.176.890.418	-
	80.885.061.079	-	176.051.460.861	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho cuối kỳ	68.045.600	786.183.776
Sản xuất phân vi sinh hữu cơ	5.073.205.258	-
	5.141.250.858	786.183.776

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	147.142.131.498	46.734.355.377	37.322.318.705	156.181.005	601.155.390.810	832.510.377.395
Mua trong năm	-	-	-	53.576.640	-	53.576.640
Đầu tư XD hoàn thành	2.309.288.807	-	3.692.691.339	-	3.963.174.007	9.965.154.153
Thanh lý	-	-	-	-	(3.662.248.321)	(3.662.248.321)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(836.731.386)	(298.244.532)	(234.131.327)	(499.995)	(3.683.160.654)	(5.052.767.894)
Tại ngày 31/03/2026	148.614.688.919	46.436.110.845	40.780.878.717	209.257.650	597.773.155.842	833.814.091.973
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	82.040.169.540	38.347.261.981	24.599.534.302	103.380.832	312.058.766.667	457.149.113.322
Khấu hao trong năm	2.358.160.281	625.319.263	1.087.994.828	7.357.863	8.945.280.691	13.024.112.926
Thanh lý	-	-	-	-	(2.446.701.325)	(2.446.701.325)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(470.893.731)	(249.012.412)	(140.270.823)	(354.703)	(2.023.240.697)	(2.883.772.366)
Tại ngày 31/03/2026	83.927.436.090	38.723.568.832	25.547.258.307	110.383.992	316.534.105.336	464.842.752.557
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	65.101.961.958	8.387.093.396	12.722.784.403	52.800.173	289.096.624.143	375.361.264.073
Tại ngày 31/03/2026	64.687.252.829	7.712.542.013	15.233.620.410	98.873.658	281.239.050.506	368.971.339.416

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	5.649.620.520	280.372.031	5.929.992.551
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(1.789.250)	(1.789.250)
Tại ngày 31/03/2026	5.649.620.520	278.582.781	5.928.203.301
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	253.319.675	280.372.031	533.691.706
Khấu hao trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(1.789.250)	(1.789.250)
Tại ngày 31/03/2026	253.319.675	278.582.781	531.902.456
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	5.396.300.845	-	5.396.300.845
Tại ngày 31/03/2026	5.396.300.845	-	5.396.300.845

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng	32.798.505.925	30.038.721.807
Chi phí đầu tư vườn cây cao su	24.325.316.368	27.088.595.780
Công trình XD/CB khác	907.411.518	1.818.406.379
	58.031.233.811	58.945.723.966

5.11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk

5.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay bao gồm:

- Hợp đồng số 01/2023/HĐVV ngày 22 tháng 5 năm 2023, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm, thời gian vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.
- Hợp đồng số 01/2024/HĐVV ngày 22 tháng 11 năm 2024, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 5.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ của Công ty mẹ	381.764.132	274.299.499
Công cụ dụng cụ tại CNC	3.721.361.768	3.265.258.767
Văn phòng Công ty Daklaoruco	2.915.170.844	2.106.108.669
Nông trường 1	2.499.714.426	2.470.139.525
Nông trường 2	2.576.559.854	2.065.716.728
Nông trường 3	3.968.038.807	4.260.636.960
Nông trường 4	5.140.537.138	4.562.928.305
Nông trường sầu riêng	614.442.253	683.914.424
Nhà máy chế biến	488.932.037	596.447.087
	22.306.521.259	20.285.449.964

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Thirachay Laobandit	363.267.948	363.267.948	5.026.652.788	5.026.652.788
Công ty TNHH MTV TM-DV XNK I LIN	12.522.577	12.522.577	1.046.821.875	1.046.821.875
Công ty Cổ phần thương mại In nông nghiệp	-	-	266.333.010	266.333.010
Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	-	-	1.271.006.423	1.271.006.423
Doanh nghiệp tư nhân TM THAVYSOK	-	-	752.937.349	752.937.349
Công ty TNHH cơ điện máy Trường An	561.092.210	561.092.210	821.896.499	821.896.499
Công ty TNHH gốm sứ Champa	2.996.663.095	2.996.663.095		
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	3.485.361.461	3.485.361.461	58.490.826	58.490.826
Chi nhánh CTCP TCT Sông Gianh tại Đắk Lắk	799.903.672	799.903.672		
Nhà cung cấp khác	1.489.321.940	1.489.321.940	1.911.778.480	1.911.778.480
	9.708.132.903	9.708.132.903	11.155.917.250	11.155.917.250

5.15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Trả trước của khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	575.360.146	18.358.732.547
Công ty TNHH Nexfin	1.025.261.890	-
TAN TRIEU RUBBER CO.,LTD	786.140.879	-
Khách hàng khác	14.701.666	-
	2.401.464.581	18.358.732.547

5.16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong năm			31/03/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	CL tỷ giá (*) VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	115.730.535	-	(794.297)	114.936.237	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	85.333.079	-	718.797.467	658.783.589	(956.465)	144.390.492	-
Thuế nhập khẩu	-	-	40.349.782	40.349.782	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.128.968.506	184.428.163	19.917.884.366	16.083.726.274	(181.989.768)	28.781.136.830	184.428.163
Thuế thu nhập cá nhân	2.768.946.535	-	5.128.661.634	4.570.855.342	(20.518.171)	3.306.234.657	-
Tiền thuế đất	-	-	2.341.999.896	2.341.999.896	-	-	-
Thuế chuyển LN	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	1.839.656.167	-	405.245.917	1.658.985.723	(3.135.293)	582.781.068	-
	29.822.904.287	184.428.163	28.668.669.596	25.354.700.605	(207.393.994)	32.929.479.284	184.428.163

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty mẹ kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Công ty con chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

phí phát sinh trong kỳ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Đối với Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ, sau đó phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp (trồng trọt) và thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN theo quy định hiện hành.

Tiền thuê đất

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

5.17. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 03/2026 và lương còn lại năm 2025 còn phải trả cho người lao động:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CPĐT cao su ĐakLak (DRI)	936.567.969	1.843.087.448
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	541.915.257	1.384.601.158
Công ty TNHH cao su ĐakLak (Daklaoruco)	10.851.539.318	64.354.243.117
	12.330.022.544	67.581.931.723

5.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Chi phí quản lý		583.984.489
Các chi phí tiện ích khác		1.031.107.610
		1.615.092.099

5.19. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	9.762.191	178.785.143
Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.278.211.531
Quỹ vì tương lai tươi sáng - GOOD FUTURE	602.470.903	192.250.228
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	674.665.069	959.867.441
	1.351.740.361	2.673.956.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.20. Vay và nợ thuê tài chính

5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng LD Lào-Việt (i)	39.799.137.869	39.799.137.869	38.904.826.709	38.904.826.709
Ngân hàng TMCP Công thương VN – Lào (ii)	51.568.895.846	51.568.895.846	44.894.537.082	44.894.537.082
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Đắk Lắk (iii)	3.580.990.038	3.580.990.038	-	-
	94.949.023.753	94.949.023.753	83.799.363.791	83.799.363.791

- (i) Ngày 25/01/2024 Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/HĐ-LVB/2024, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn 24 tháng, thời gian vay vốn không quá 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018.
- (ii) Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký hợp đồng vay hạn mức 40 tỷ LAK với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số . 61/2025-HĐCVHM/CPS ngày 26 tháng 8 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 11% /năm đối với khoản nợ bằng LAK và 6,1%/năm đối với khoản nợ bằng USD (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn rút vốn 12 tháng, thời gian vay vốn không quá 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác tài sản trên đất và tài sản cố định trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.104,64 ha), một phần diện tích Nông trường 4 (1.878 ha), một phần Nông trường 1 (2.192 ha) và một phần Nông trường 3 (966 ha).
- (iii) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI ký kết hợp đồng cho vay hạn mức số 26.85.0109/2026-HĐCV/NHCT502-DRI ngày 26/01/2026 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay không quá 9 tháng; lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng: 9%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuỗi; tài sản thế chấp: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNC DRI ngày 10/11/2020.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	Ngân hàng Liên doanh Lào-Việt VND	VietinBank tại Lào VND	VietinBank - CN Đắk Lắk VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	38.904.826.709	44.894.537.082	-	83.799.363.791
Số tiền vay phát sinh	18.290.111.542	7.292.526.673	3.580.990.038	29.163.628.253
Số tiền vay đã trả	(17.139.625.364)	(1.374.733.269)		(18.514.358.633)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(256.175.018)	756.565.360	-	500.390.342
Tại ngày 31/03/2026	39.799.137.869	51.568.895.846	3.580.990.038	94.949.023.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương VN – Lào (iv)	25.844.334.738	25.844.334.738	25.311.730.490	25.311.730.490
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	(4.405.622.880)	(4.405.622.880)
	25.844.334.738	25.844.334.738	20.906.107.610	20.906.107.610

- (iv) Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký hợp đồng vay dài hạn 35 tỷ LAK với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 65/2025-HĐCVDADT/CPS ngày 26 tháng 08 năm 2025 để bù đắp vốn đầu tư XD CB và vườn cây KTCB với lãi suất ban đầu 12,6%/năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn rút vốn đến 30/06/2026, thời gian vay vốn 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác tài sản trên đất và tài sản cố định trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.104,64 ha), một phần diện tích Nông trường 4 (1.878 ha), một phần Nông trường 1 (2.192 ha) và một phần Nông trường 3 (966 ha).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Lào VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	20.906.107.610	20.906.107.610
Số tiền vay phát sinh	6.197.866.149	6.197.866.149
Số tiền vay đã trả	-	-
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1.259.639.021)	(1.259.639.021)
Tại ngày 31/03/2026	25.844.334.738	25.844.334.738

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.20.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quý 1-2026 VND	Quý 1-2025 VND
Tại ngày đầu năm	9.699.210.555	7.849.156.165
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		
Chi quỹ	(4.777.008.010)	(872.427.208)
CLTG do chuyển đổi BCTC của Công ty con ở nước ngoài	(24.371.758)	349.982.177
Tại ngày cuối kỳ	4.897.830.787	7.326.711.134

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.22. Vốn chủ sở hữu**5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	732.000.000.000	(350.539.300.582)	50.211.220.807	152.881.999.866	6.040.678.230	590.594.598.321
-Lợi nhuận quý 1-2025	-	-	-	55.948.715.102	(94.393.502)	55.854.321.600
-Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(2.600.000.000)	(500.000.000)	(3.100.000.000)
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	31.538.755.440	562.506.536	-	-	32.101.261.976
Tại ngày 31/03/2025	732.000.000.000	(319.000.545.142)	50.773.727.343	206.230.714.968	5.446.284.728	675.450.181.897
Tại ngày 01/04/2025	732.000.000.000	(319.000.545.142)	50.773.727.343	206.230.714.968	5.446.284.728	675.450.181.897
-Lợi nhuận 9T cuối năm 2025	-	-	-	101.447.560.548	862.341.801	102.309.902.349
-Phân phối các quỹ	-	-	10.999.070.293	(22.478.398.650)	(75.035.564)	(11.554.363.921)
-Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(34.000.000.000)	(500.000.000)	(34.500.000.000)
-Thuế chuyển lợi nhuận	-	-	-	(9.028.985.800)	-	(9.028.985.800)
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	(15.966.592.665)	166.387.945	-	-	(15.800.204.720)
Tại ngày 31/12/2025	732.000.000.000	(334.967.137.807)	61.939.185.581	242.170.891.066	5.733.590.965	706.876.529.805
Tại ngày 01/01/2026	732.000.000.000	(334.967.137.807)	61.939.185.581	242.170.891.066	5.733.590.965	706.876.529.805
-Lợi nhuận quý 1-2026	-	-	-	78.419.777.530	(95.253.501)	78.324.524.029
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	(1.505.763.035)	(144.545.703)	-	-	(1.650.308.738)
Tại ngày 31/03/2026	732.000.000.000	(336.472.900.842)	61.794.639.878	320.590.668.596	5.638.337.464	783.550.745.096

5.22.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	329.400.000.000	45,00	445.375.000.000	60,84
Các cổ đông khác	402.600.000.000	55,00	286.625.000.000	39,16
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

5.22.3 Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Quý 1-2026 VND	Quý 1-2025 VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	279.771.060.400	204.693.021.667
Doanh thu bán điều	-	398.363.279
	279.771.060.400	205.091.384.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	279.771.060.400	205.091.384.946

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2026 VND	Quý 1-2025 VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	169.665.872.135	123.913.132.617
Giá vốn điều	-	174.016.159
	169.665.872.135	124.087.148.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.276.727.195	160.853.166
Lãi tiền cho vay	1.824.657.534	1.824.657.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	285.000.000	285.780.822
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.761.691.058	1.824.553.121
	12.148.075.787	4.095.844.643

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.578.413.966	478.741.687
Chi phí tài chính khác	61.722.508	326.092.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.537.549.537	412.259.671
	4.177.686.011	1.217.094.305

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	804.672.329	580.136.048
Chi phí vật liệu, bao bì	1.538.988.415	781.254.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.385.457	66.857.781
Chi phí dịch vụ, vận chuyển	4.977.325.095	5.391.411.057
Các chi phí khác	627.760.231	637.801.871
	8.018.131.527	7.457.461.646

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	6.214.194.434	4.008.230.013
Chi phí đồ dùng văn phòng	315.717.328	400.754.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.701.710	421.908.393
Chi phí bảo hiểm vườn cây	582.820.840	615.246.890
Chi phí dịch vụ	216.838.870	120.567.727
Các chi phí khác	3.880.718.739	2.219.524.794
	11.651.991.921	7.786.232.067

6.7. Chi phí khác

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Lỗ thanh lý TSCĐ	58.241.643	1.711.693.812
Các chi phí khác	-	-
	58.241.643	1.711.693.812

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	78.324.524.029	55.854.321.600
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(95.253.501)	(94.393.502)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	78.419.777.530	55.948.715.102
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)(*)	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.071	764

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.200.000	73.200.000

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với bên liên quan như sau:

	Quý 1-2026 VND	Quý 1-2025 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Lãi tiền vay	1.824.657.534	1.824.657.534

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Phải thu về cho vay dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	1.627.520.548	1.481.547.946
Cộng nợ phải thu	81.627.520.548	81.481.547.946

7.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

		Quý 1-2026 VND	Quý 1-2025 VND
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	28.421.053	31.153.846
Nguyễn Minh	Thành viên	18.947.368	20.769.231
Lê Đình Huyền	Thành viên	18.947.368	20.769.231
Tạ Quang Tòng	Thành viên	18.947.368	20.769.231
Nguyễn Trần Giang	Thành viên	18.947.368	20.769.231
Trần Ngọc Duyên	Thành viên	6.315.789	
Nguyễn Thị Hải	Quản trị Công ty	9.473.684	10.384.615
Bùi Thị Tuyết Nhung	Thư ký	9.473.684	10.384.615
Ban điều hành			
Lê Thanh Cần	Nguyên Tổng Giám đốc		122.362.596
Nguyễn Độ	Tổng Giám đốc	105.905.733	
Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	93.852.105	107.719.482
Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	83.124.377	91.015.217
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	24.631.579	27.000.000
Phan Thanh Tân	Thành viên	15.157.895	16.615.385
Trần Văn Tính	Thành viên	9.473.684	10.384.615
Cộng		461.619.056	510.097.296

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập

LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỘ
Tổng giám đốc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2026